

PHÒNG GD &ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,**  
**năm học 2020-2021**

| STT         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                     | Số lượng                              | Bình quân                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                                                                                                                         | 11                                    | Số m <sup>2</sup> /trẻ em   |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                                                                                                                        |                                       |                             |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                                                                                                                            | 11                                    |                             |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                                                                                                                        | 0                                     |                             |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                                                                                                                | 0                                     |                             |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                                                                                                                | 0                                     |                             |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                                                                                                                        | 1                                     |                             |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                                                                                                        | 4136,1m <sup>2</sup>                  | 15,7 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                                                                                                               | 1564,5 m <sup>2</sup>                 | 5.95 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                                                                                                                      | 1100 m <sup>2</sup>                   | 3,2 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                            | 600 m <sup>2</sup>                    | 2,28 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                        | 600 m <sup>2</sup>                    | 2,28 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                    | 252 m <sup>2</sup>                    | 0,96 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                                        | 271,8 m <sup>2</sup>                  | 1,03 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                                          | 60 m <sup>2</sup>                     |                             |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                                                                                                                | 60 m <sup>2</sup>                     |                             |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )<br>-Diện tích bếp ăn<br>-Kho                                                                                                                                                      | 93 m <sup>2</sup><br>5 m <sup>2</sup> | 0,5 m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                                                                                                                        |                                       | Số bộ/nhóm (lớp)            |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                                                                                                                             | 12                                    | 01 bộ/nhóm, lớp             |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                                                                                                                         | 0                                     |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                                                                                                                            | 3                                     | 2 bộ/sân chơi (trường)      |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b><br>- Máy vi tính<br>- Ti vi<br>- Bảng tương tác<br>- Tủ sạc máy tính bảng<br>- Máy tính bảng | 12<br>15<br>01<br>01<br>02            |                             |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                                                                                                                  |                                       | Số thiết bị/nhóm (lớp)      |
| 1           | Bộ đồ chơi vận động, thông minh                                                                                                                                                                                              | 07                                    | 01 bộ/lớp 4,5 tuổi          |
| 2           | Bàn cảm ứng                                                                                                                                                                                                                  | 04                                    |                             |

|    |                         | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
| XI | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 13,5                      | 0                 | 252    | 0                         | 0,96   |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                         | 0                 | 0      | 0                         | 0      |

(\*Theo Văn bản hợp nhất số 04/2014/VBHN-BGDDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |
| XVII | Hệ thống camera giám sát                             | x  |       |

Đông Triều, ngày 02 tháng 10 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thị Bấy**